PHỤ LỤC I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025, DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của Uỷ ban nhân dân phường Đông Hải)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025					Dự kiến năm 2026	
			Kế hoạch		Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với (%)		Kế hoạch năm 2026	So với ước thực hiện năm 2025 (%)
			Thành phố giao	HĐND phường giao		Kế hoạch Thành phố giao	Kế hoạch HĐND phường giao		
I	**CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**								
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH**	**Triệu đồng**	**229,857**	**229,857**	**309,046**	**134.5**	**134.5**	**4,196,232**	**1.357,8**
1	**Thu trong cân đối ngân sách**	**Triệu đồng**	**229,857**	**229,857**	**307,684**	**133.9**	**133.9**	**4,196,232**	**1.363,8**
1.1	**Thu ngân sách NN trên địa bàn**	**Triệu đồng**	**21,845**	**21,845**	**57,684**	**264.1**	**264.1**	**4,195,152**	**7.272,6**
1.1.1	***Thu thường xuyên***	***Triệu đồng***	***21,845***	***21,845***	***57,684***	**264.1**	**264.1**	***4,153,950***	***7.201,2***
	- Thu ngoài quốc doanh	Triệu đồng	5,000	5,000	10,820	216.4	216.4	1,696,940	15.683,4
	- Thu quốc doanh	Triệu đồng						1,270,705	
	- Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	2,900	2,900	21,641	746.2	746.2	492,300	2.274,8
	- Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng						507,540	
	- Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	6,150	6,150	15,697	255.2	255.2	75,000	447,8
	+ Lệ phí trước bạ nhà đất	Triệu đồng						*24,000*	
	+ Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí nhà đất)	Triệu đồng						*51,000*	
	- Phí, lệ phí	Triệu đồng	530	530	545	102.9	102.9	7,240	1.328,4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	6,950	6,950	8,635	124.2	124.2	16,510	191,2
	- Thu tiền thuê đất	Triệu đồng						75,450	
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Triệu đồng						5,865	
	- Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng						2,600	
	- Thu khác NS	Triệu đồng	315	315	346	109.9	109.9	3,300	953,1
	- Thu hoa lợi công sản	Triệu đồng						500	
1.1.2	***Thu tiền sử dụng đất***	***Triệu đồng***						***41,202***	
1.2	**Ngân sách thành phố bổ sung**	**Triệu đồng**	**208,012**	**208,012**	**250,000**	**120.2**	**120.2**	**1,080**	**0,4**
2	**Thu huy động đóng góp và các khoản thu khác**	**Triệu đồng**							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025					Dự kiến năm 2026	
			Kế hoạch		Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với (%)		Kế hoạch năm 2026	So với ước thực hiện năm 2025 (%)
			Thành phố giao	HĐND phường giao		Kế hoạch Thành phố giao	Kế hoạch HĐND phường giao		
3	**Thu chuyển nguồn năm trước**	**Triệu đồng**			**1,362**				
4	**Thu kết dư ngân sách**	**Triệu đồng**							
5	**Thu hồi các khoản thu năm trước**	**Triệu đồng**							
6	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**Triệu đồng**							
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**	**Triệu đồng**	**229,310**	**229,310**	**228,356**	**99.6**	**99.6**	**273,267**	**119,7**
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng	6,853	6,853	6,853	100.0	100.0	4,283	62,5
	- Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng	222,457	222,457	221,503	99.6	99.6	268,984	121,4
1	**Chi đầu tư**	**Triệu đồng**						**52,761**	
	- Ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu							44,521	
	- Tiền sử dụng đất							8,240	
2	**Chi thường xuyên**	**Triệu đồng**	**224,948**	**224,948**	**223,994**	**99.6**	**99.6**	**216,021**	**96,4**
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	103,830	103,830	103,576	99.8	99.8	103,298	99,7
	- Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Triệu đồng						390	
	- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	7,866	7,866	7,850	99.8	99.8	7,714	98,3
	- Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	10,461	10,461	10,461	100.0	100.0	6,580	62,9
	- Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	2,769	2,769	2,769	100.0	100.0	5,407	195,3
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng	304	304	304	100.0	100.0	850	279,6
	- Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	543	543	543	100.0	100.0	905	166,7
	- Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng	1,250	1,250	1,215	97.2	97.2	11,182	920,3
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng	20,934	20,934	20,796	99.3	99.3	9,005	43,3
	- Chi quản lý hành chính	Triệu đồng	56,723	56,723	56,522	99.6	99.6	45,592	80,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025					Dự kiến năm 2026	
			Kế hoạch		Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với (%)		Kế hoạch năm 2026	So với ước thực hiện năm 2025 (%)
			Thành phố giao	HĐND phường giao		Kế hoạch Thành phố giao	Kế hoạch HĐND phường giao		
	- Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng	19,130	19,130	19,130	100.0	100.0	24,022	125,6
	- Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	1,139	1,139	828	72.7	72.7	1,076	130,0
3	**Dự phòng ngân sách**	**Triệu đồng**	**4,362**	**4,362**	**4,362**	**100.0**	**100.0**	**4,485**	**102,8**
II	**VĂN HÓA- XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG**								
1	**Giảm nghèo**								
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	0	0	0	0	0	0
2	**Đô thị - Môi trường**								
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	100	100.0	100.0	100	100.0
	- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đô thị.	%	100	100	100	100.0	100.0	100	100.0
	- Tuyến đường được lắp điện chiếu sáng	%	100	100	100	100.0	100.0	100	100.0
	- Tuyến ngõ được lắp điện chiếu sáng	%	92	92	92	100.0	100.0	92	100.0
		%	100	100	100	100.0	100.0	100	100.0
	- Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hợp vệ sinh (hiện nay được đưa về bãi chôn lấp hợp vệ sinh của thành phố)	%	100	100	100	100.0	100.0	100	100.0
	- Cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường theo quy định.	%	100	100	100	100.0	100.0	100	100.0
3	**Y tế-Dân số**								
	- Dân số trung bình	Người		50,748	49,783		98.1	51,152	102.7
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		0.83	0.85		102.4	0.85	100.0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025					Dự kiến năm 2026	
			Kế hoạch		Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với (%)		Kế hoạch năm 2026	So với ước thực hiện năm 2025 (%)
			Thành phố giao	HĐND phường giao		Kế hoạch Thành phố giao	Kế hoạch HĐND phường giao		
	- Tỷ suất sinh	%		12.15	11.35		93.4	11.36	100.1
	trai/100 bé gái)	%		109.2	109.2		100.0	109.2	100.0
	+ Chiều cao	%		4.8	4.8		100.0	4.8	100.0
	+ Cân nặng	%		8.4	8.4		100.0	8.4	100.0
	- Số trạm y tế phường có bác sỹ làm việ	trạm		3	3		100.0	3	100.0
4	**Giải quyết việc làm**								
	- Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động	người		29,450	29,765		103.0	30,465	102.4
	- Số lượt hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ		294	294		100.0	294	100.0
5	**Giáo dục - đào tạo**								
	Giáo dục mầm non								
	- Tổng số cháu đi nhà trẻ	H/sinh		660	574		87.0	665	115.9
	+ Cháu ngoài công lập	H/sinh		450	386		85.8	475	123.1
	+ Cháu công lập	H/sinh		155	188		121.3	190	101.1
	- Tổng số học sinh đi học mẫu giáo	H/sinh		2,351	1,928		82.0	1,937	100.5
	+ Cháu ngoài công lập	H/sinh		1,245	966		77.6	972	100.6
	+ Cháu công lập	H/sinh		1,128	962		85.3	965	100.3
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		100	100		100.0	100	100.0
	Tiểu học								
	- Tổng số lớp học	Lớp		97	97		100.0	97	100.0
	- Tổng số học sinh	H/sinh		3,800	3,848		101.3	3,878	100.8
	Trong đó: Tuyển mới lớp 1	H/sinh		759	813		107.1	804	98.9
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	H/sinh		380	343		90.3	105	30.6
	Trong đó: Tuyển mới lớp 1	H/sinh		70	50		71.4	105	210.0
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		100	100		100.0	100	100.0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025					Dự kiến năm 2026	
			Kế hoạch		Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với (%)		Kế hoạch năm 2026	So với ước thực hiện năm 2025 (%)
			Thành phố giao	HĐND phường giao		Kế hoạch Thành phố giao	Kế hoạch HĐND phường giao		
	Trung học cơ sở								
	- Tổng số lớp học	Lớp		75	79		105.3	82	103.8
	- Tổng số học sinh	H/sinh		3,436	3,689		107.4	3,745	101.5
	Trong đó: Tuyển mới lớp 6	H/sinh		981	908		92.6	908	100.0
	- Tổng số học sinh ngoài công lập	H/sinh		281	297		105.7	319	107.4
	Trong đó: Tuyển mới lớp 6	H/sinh		95	72		75.8	90	125.0
	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		100	100		100.0	100	100.0
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%		18.2	18		100.0	18	100.0
	Trình độ đào tạo chuẩn của giáo viên các cấp học	%		100	100		100.0	100	100.0
	Đạt phổ cập giáo dục Mầm non trẻ 5 tuổi	%		100	100		100.0	100	100.0
	Đạt phổ cập giáo dục Tiểu học, THCS mức độ 3	%		100	100		100.0	100	100.0
	Duy trì tiêu chuẩn hiệu quả phổ cập trung học và nghề đạt 96%	%		100	100		100.0	100	100.0
6	**Văn hoá**								
	- Tổ dân phố văn hoá	Tổ		25	26		104.0	26	100.0
	- Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%		95.7	95.7		100.0	96	100.3
	- Số buổi hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng	buổi		60	65		108.3	75	115.4
	- Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%		37.5	45		120.0	55	122.2
	- Số Tổ dân phố có nhà văn hoá	Tổ		19	19		100.0	19	100.0
7	**Bảo hiểm**								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025					Dự kiến năm 2026	
			Kế hoạch		Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với (%)		Kế hoạch năm 2026	So với ước thực hiện năm 2025 (%)
			Thành phố giao	HĐND phường giao		Kế hoạch Thành phố giao	Kế hoạch HĐND phường giao		
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%		96.1	96.1		100.0	98	102.1
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%		49.6	49.6		100.0	51	102.0
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%		96.1	96.8		100.7	98	101.5
	- Số người tham gia bảo hiểm y tế	người		48,921	48,930		100.02	49,520	101.2
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%		96.4	96.4		100.0	97	100.4